

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 150 /2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 17, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Consolidated Financial Statements for 1st quarter of 2025 and the document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

This information was published on the company's website on 17/04/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for 1st quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024/ *and The document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Phạm Tuấn Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY**
GELEX ELECTRIC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 16th, 2025

Số/No: 146/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2025 so với Quý 1/2024

Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 1st Quarter of 2025 compared to the 1st
Quarter of 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2025 Profit after tax for Q1 2025	Tỷ đồng VND billion	139,9	487,4
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2024 Profit after tax for Q1 2024	Tỷ đồng VND billion	22,7	116,3
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	117,2	371,1
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	515,6%	319,1%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 117,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 515,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the first quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 117.2 billion (equivalent to an increase of 515.6%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 90,2 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 90.2 billion due to increased dividends, profits received.

- Chi phí tài chính giảm 25,2 tỷ đồng do các chi phí lãi vay giảm.

Financial expenses decreased by 25.2 billion due to decreased interest expenses.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 371,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 319,1%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax the first quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 371.1 billion (equivalent to an increase of 319.1%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu thuần tăng 1.560,8 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 450 tỷ đồng. chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

Net revenue increased by VND 1,560.8 billion compared to the same period previous last year, leading to increase in gross profit from goods sold and services rendered of VND 450 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 49 billion.

- Chi phí tài chính giảm 56 tỷ đồng do chi phí lãi vay và chi phí nghiệp vụ LME – Hedging giảm.

Financial expenses decreased by 56 billion due to a decrease in interest expenses and LME-Hedging expense.

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 89 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

Corporate income tax expense increased by VND 89 billion causing pre-tax profit to increase due to the above factors.

Trân trọng báo cáo.

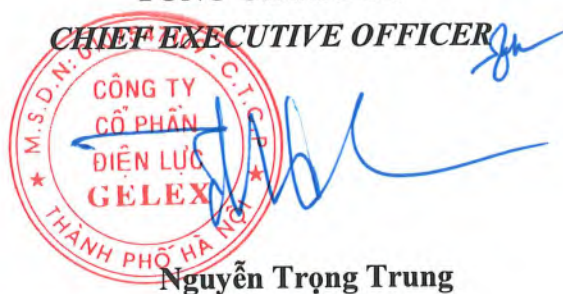
Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung

Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/3/2025
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/3/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

ĐP-C
Y
N
IC
X
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.575.560.365.225	6.860.778.186.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	581.678.750.992	691.648.524.113
111	1. Tiền		486.298.750.992	568.517.652.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.380.000.000	123.130.871.233
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	448.953.000.000	79.546.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		335.407.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.546.000.000	79.546.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.440.661.235.375	2.252.910.212.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.754.966.682.700	1.291.432.915.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	713.242.647.468	657.081.917.022
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	33.000.000.000	371.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	115.671.267.393	109.772.374.121
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(176.219.362.186)	(176.976.994.686)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.904.902.745.333	3.680.150.401.796
141	1. Hàng tồn kho		3.965.093.289.716	3.747.167.515.698
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.190.544.383)	(67.017.113.902)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		199.364.633.525	156.523.048.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	30.299.011.306	24.815.192.830
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		156.499.760.606	119.900.696.777
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	12.565.861.613	11.807.158.901
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.021.009.941.238	6.042.489.119.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.438.719.152	70.228.984.552
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	5.120.843.457	6.144.191.684
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	60.000.000.000	60.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	317.875.695	4.084.792.868
220	II. Tài sản cố định		2.450.097.063.285	2.452.872.283.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.370.849.629.309	2.376.558.404.175
222	- Nguyên giá		5.472.726.553.874	5.398.881.690.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.101.876.924.565)	(3.022.323.286.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	79.247.433.976	76.313.879.098
228	- Nguyên giá		162.695.354.875	153.990.156.389
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.447.920.899)	(77.676.277.291)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	95.618.815.162	122.911.711.526
231	- Nguyên giá		185.593.896.619	217.388.052.952
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.975.081.457)	(94.476.341.426)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		146.484.761.614	173.153.820.472
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	146.484.761.614	173.153.820.472
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.717.413.134.926	2.661.917.601.247
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.602.815.584.526	1.547.320.050.847
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
260	VI. Tài sản dài hạn khác		545.957.447.099	561.404.718.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	411.973.060.941	422.483.286.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		46.580.077.490	44.141.262.384
269	3. Lợi thế thương mại	16	87.404.308.668	94.780.169.771
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.596.570.306.463	12.903.267.306.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.151.975.144.533	5.949.830.020.488
310	I. Nợ ngắn hạn		5.637.782.056.512	5.380.609.149.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	702.021.862.832	1.125.645.462.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	447.734.961.036	293.533.926.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	160.455.873.683	251.749.622.466
314	4. Phải trả người lao động		76.302.045.423	132.502.016.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	62.571.284.413	67.470.433.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.922.012.983	5.280.995.062
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	138.976.003.736	441.699.603.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.947.571.054.521	2.971.092.931.895
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	82.004.840.185	80.464.369.666
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.222.117.700	11.169.788.432
330	II. Nợ dài hạn		514.193.088.021	569.220.870.817
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.670.034.250	8.060.034.250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	398.803.307.440	453.424.828.476
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.427.766.555	4.599.331.076
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	79.566.181.967	80.410.879.206
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.444.595.161.930	6.953.437.285.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	7.444.595.161.930	6.953.437.285.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.050.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.128.100.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		512.769.108.301	512.023.604.323
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.485.288.545.551	2.045.153.834.099
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.033.465.727.117	772.275.694.298
421b	LNST chưa phân phối năm nay		451.822.818.434	1.272.878.139.801
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		556.409.408.078	555.972.347.503
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.596.570.306.463	12.903.267.306.413

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.321.441.844.896	3.748.808.933.245	5.321.441.844.896	3.748.808.933.245
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	40.516.602.476	28.664.159.361	40.516.602.476	28.664.159.361
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	5.280.925.242.420	3.720.144.773.884	5.280.925.242.420	3.720.144.773.884
11	4. Giá vốn hàng bán	28	4.448.481.408.947	3.337.795.910.435	4.448.481.408.947	3.337.795.910.435
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		832.443.833.473	382.348.863.449	832.443.833.473	382.348.863.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	32.167.798.743	44.839.729.211	32.167.798.743	44.839.729.211
22	7. Chi phí tài chính	30	78.042.773.005	134.114.413.749	78.042.773.005	134.114.413.749
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.065.214.938	79.126.613.748	47.065.214.938	79.126.613.748
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		28.604.257.179	7.057.808.998	28.604.257.179	7.057.808.998
25	9. Chi phí bán hàng	31	91.818.457.899	71.188.872.911	91.818.457.899	71.188.872.911
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	112.966.233.288	83.672.194.174	112.966.233.288	83.672.194.174
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		610.388.425.203	145.270.920.824	610.388.425.203	145.270.920.824
31	12. Thu nhập khác		574.216.077	3.915.072.954	574.216.077	3.915.072.954
32	13. Chi phí khác		2.907.434.362	1.436.998.640	2.907.434.362	1.436.998.640
40	14. Lợi nhuận khác		(2.333.218.285)	2.478.074.314	(2.333.218.285)	2.478.074.314
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		608.055.206.918	147.748.995.138	608.055.206.918	147.748.995.138
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		123.279.126.946	34.393.287.313	123.279.126.946	34.393.287.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.610.379.627)	(2.958.533.132)	(2.610.379.627)	(2.958.533.132)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		487.386.459.599	116.314.240.957	487.386.459.599	116.314.240.957
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		451.822.818.434	104.587.813.380	451.822.818.434	104.587.813.380
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		35.563.641.165	11.726.427.577	35.563.641.165	11.726.427.577
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.499		1.499	340

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	608.055.206.918	147.748.995.138
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	88.199.882.609	109.981.187.327
03	- Các khoản dự phòng	50.925.746.210	(8.856.088.027)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	615.178.206	2.081.812.777
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(36.140.534.010)	(32.333.673.985)
06	- Chi phí lãi vay	47.065.214.938	79.126.613.748
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	758.720.694.871	297.748.846.978
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(658.423.803.130)	(325.940.263.652)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(217.925.774.018)	(17.135.188.727)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(336.920.861.336)	(682.233.204.962)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	5.026.407.101	124.148.645.651
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(335.407.000.000)	49.991.114.316
14	- Tiền lãi vay đã trả	(46.434.645.883)	(82.209.371.911)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(208.417.866.358)	(63.607.768.579)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.720.988.470)	(2.141.198.065)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.043.503.837.223)	(701.378.388.951)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(39.515.998.801)	(36.433.324.485)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	946.700.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(34.000.000.000)	(122.400.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	338.600.000.000	181.978.929.041
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.891.276.500)	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.546.198.143	52.618.938.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	285.738.922.842	76.711.242.782
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.840.600.000	1.450.000.000
33	- Tiền thu từ đi vay	3.584.964.225.104	4.456.107.893.768
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(2.663.107.623.514)	(4.011.150.290.304)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(323.957.369.225)	(160.178.947.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	647.739.832.365	286.228.655.939

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(110.025.082.016)	(338.438.490.230)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	691.648.524.113	1.125.181.472.381
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	55.308.895	47.939.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>581.678.750.992</u>	<u>786.790.921.879</u>

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/ "GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty THIBIDI

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Hà Nội	47,00%	47,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM")	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (GETC)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,59%	51,59%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 26 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	02 - 06 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30 năm

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	12.535.320.861	12.483.785.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.763.430.131	556.033.866.948
Các khoản tương đương tiền	95.380.000.000	123.130.871.233
	581.678.750.992	691.648.524.113

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ phần	335.407.000.000	-
	335.407.000.000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	113.546.000.000	79.546.000.000
	113.546.000.000	79.546.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.713.800.377.057	1.233.501.825.392
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	99.065.401.195	83.652.999.497
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	225.485.262.016	92.206.879.212
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	62.500.291.026	69.585.017.314
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	241.937.146.049	80.236.064.505
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	48.123.921.105	107.997.713.031
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	930.405.309.179	693.540.105.346
(Thuyết minh số 34)	41.166.305.643	57.931.090.404
	1.754.966.682.700	1.291.432.915.796
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(169.389.945.217)	(170.147.577.717)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	5.120.843.457	6.144.191.684
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.120.843.457	6.144.191.684
	5.120.843.457	6.144.191.684

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	120.777.696.250	-
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	323.378.040.875	405.711.348.995
- Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	69.086.910.343	51.370.568.027
	713.242.647.468	657.081.917.022

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan	33.000.000.000	371.600.000.000
(Thuyết minh số 34)		
	33.000.000.000	371.600.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan	60.000.000.000	-
(Thuyết minh số 34)		
	60.000.000.000	60.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.598.087.856	-	558.448.343	-
Ký cược, ký quỹ	87.507.408.846	-	41.791.628.717	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	496.738.038	-	1.091.601.816	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	18.351.614.843	(6.829.416.969)	20.198.219.901	(6.829.416.969)
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ (TM số 34)	6.608.917.810	-	46.023.975.344	-
	115.671.267.393	(6.829.416.969)	109.772.374.121	(6.829.416.969)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	317.875.695	-	258.765.470	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức từ các BLQ (TM số 34)	-	-	3.826.027.398	-
	317.875.695	-	4.084.792.868	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	251.247.782.165	-	556.171.169.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.319.590.971.321	(12.840.293.551)	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)
Công cụ, dụng cụ	10.940.687.671	(638.748.855)	9.451.815.576	(638.748.855)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.455.241.141	(3.615.746.873)	213.132.983.418	(3.928.668.600)
Thành phẩm	2.060.013.899.500	(43.095.755.104)	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)
Hàng hoá	8.477.853.492	-	13.713.146.707	-
Hàng gửi đi bán	29.366.854.426	-	14.853.423.306	-
	3.965.093.289.716	(60.190.544.383)	3.747.167.515.698	(67.017.113.902)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	278.703.704	278.703.704
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	7.085.880.079	32.224.934.729
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.676.695.467	13.206.699.675
	146.484.761.614	173.153.820.472

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.168.193.044.816	2.944.437.963.649	256.382.191.155	29.868.491.253	5.398.881.690.873
- Mua trong kỳ	-	8.926.719.678	2.554.870.327	46.750.000	11.528.340.005
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	241.202.500	4.744.244.447	34.242.118.202	-	39.227.565.149
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	23.088.957.847	-	-	-	23.088.957.847
Số dư cuối kỳ	2.191.523.205.163	2.958.108.927.774	293.179.179.684	29.915.241.253	5.472.726.553.874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	756.000.546.946	2.088.564.789.251	155.951.516.254	21.806.434.247	3.022.323.286.698
- Khấu hao trong kỳ	23.009.158.482	46.601.424.710	5.820.176.184	632.038.301	76.062.797.677
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	3.490.840.190	-	-	-	3.490.840.190
Số dư cuối kỳ	782.500.545.618	2.135.166.213.961	161.771.692.438	22.438.472.548	3.101.876.924.565
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.412.192.497.870	855.873.174.398	100.430.674.901	8.062.057.006	2.376.558.404.175
Tại ngày cuối kỳ	1.409.022.659.545	822.942.713.813	131.407.487.246	7.476.768.705	2.370.849.629.309

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	88.947.798.017	153.990.156.389
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	8.705.198.486	-	-	8.705.198.486
Số dư cuối kỳ	31.003.249.408	42.744.307.450	88.947.798.017	162.695.354.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.207.860.021	9.867.889.348	63.600.527.922	77.676.277.291
- Hao mòn trong kỳ	107.078.537	598.472.366	2.204.747.884	2.910.298.787
- Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.861.344.821	-	-	2.861.344.821
Số dư cuối kỳ	7.176.283.379	10.466.361.714	65.805.275.806	83.447.920.899
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.090.190.901	32.876.418.102	25.347.270.095	76.313.879.098
Tại ngày cuối kỳ	23.826.966.029	32.277.945.736	23.142.522.211	79.247.433.976

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2025

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(23.088.957.847)	(8.705.198.486)	(31.794.156.333)
Số dư cuối kỳ	155.893.807.665	29.700.088.954	185.593.896.619
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	81.852.761.349	12.623.580.077	94.476.341.426
- Hao mòn trong kỳ	1.703.054.680	147.870.362	1.850.925.042
- Phân loại lại sang Tài sản cố định	(3.490.840.190)	(2.861.344.821)	(6.352.185.011)
Số dư cuối kỳ	80.064.975.839	9.910.105.618	89.975.081.457
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.130.004.163	25.781.707.363	122.911.711.526
Tại ngày cuối kỳ	75.828.831.826	19.789.983.336	95.618.815.162



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.116.564.740	2.709.218.480
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.123.552.747	7.454.971.039
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	6.927.863.158	1.588.557.863
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận, sản xuất thử	1.308.738.619	1.497.010.395
Chi phí quảng cáo, hội nghị	871.770.026	2.193.434.777
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	2.311.545.899	2.171.069.073
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.638.976.117	7.200.931.203
	30.299.011.306	24.815.192.830
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.085.242.660	8.417.374.587
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	19.704.214.975	15.751.891.187
Tiền thuê đất trả trước	110.957.998.307	111.869.551.672
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	255.631.929.922	257.845.381.009
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	1.618.385.773	3.283.136.071
Chi phí nội thất văn phòng	7.727.960.632	9.497.341.584
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.247.328.672	15.818.610.408
	411.973.060.941	422.483.286.518

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2025	Mua thêm trong kỳ	Phản lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Tại ngày 31/03/2025
		VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	237.994.521.860	-	18.962.174.625	256.956.696.485
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.202.285.149.829	26.891.276.500	7.194.436.335	1.236.370.862.664
3	Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	87.572.917.945	-	2.368.350.410	89.941.268.355
4	Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	19.467.461.213	-	79.295.809	19.546.757.022
		1.547.320.050.847	26.891.276.500	28.604.257.179	1.602.815.584.526
Thông tin chi tiết:					
Tên Công ty		Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)		35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)		47,00%	47,00%	46,17%	46,17%
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận		20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM		20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 31/03/2025 là 1.212.836.782.800 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.439.934.394.600 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.114.597.550.400			1.114.597.550.400		
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	7.287.168.000	-	2.178.670.000	6.945.974.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao (i)	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
	1.114.597.550.400		-	1.114.597.550.400		-

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị

(i) hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (*)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	21.208.993.651	15.765.450.881	100.011.392.280	22.910.825.561	159.896.662.373
- Phân bổ trong kỳ	815.730.525	630.618.036	4.167.141.345	1.762.371.197	7.375.861.103
Số dư cuối kỳ	22.024.724.176	16.396.068.917	104.178.533.625	24.673.196.758	167.272.523.476
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.525.844.195	6.306.180.356	66.674.261.515	15.273.883.705	94.780.169.771
Tại ngày cuối kỳ	5.710.113.670	5.675.562.320	62.507.120.170	13.511.512.508	87.404.308.668

(*) Đã được sáp nhập vào Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM")



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	491.300.163.756	491.300.163.756	809.352.980.166	809.352.980.166
- <i>I XM S.A.</i>	-	-	112.950.210.196	112.950.210.196
- <i>Trafigura Pte. Ltd</i>	-	-	68.773.397.631	68.773.397.631
- <i>Glencore International AG</i>	-	-	216.556.826.623	216.556.826.623
<i>GERALD METALS SARL</i>	119.132.932.198	119.132.932.198	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	58.949.064.440	58.949.064.440	26.064.641.973	26.064.641.973
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	313.218.167.118	313.218.167.118	385.007.903.743	385.007.903.743
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	210.721.699.076	210.721.699.076	316.292.482.157	316.292.482.157
	702.021.862.832	702.021.862.832	1.125.645.462.323	1.125.645.462.323

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	443.607.706.164	288.201.054.401
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	40.665.140.000	17.479.329.683
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	21.074.482.974	18.622.415.684
- <i>Đối tượng khác</i>	381.868.083.190	252.099.309.034
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 34)	4.127.254.872	5.332.872.451
	447.734.961.036	293.533.926.852
Dài hạn		
Người mua trả tiền trước	21.454.612.045	21.454.612.045
- <i>Đối tượng khác</i>	21.454.612.045	21.454.612.045
	21.454.612.045	21.454.612.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	39.313.477.760	137.760.602.033	151.514.491.645	11.519.304.307	25.559.588.148
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.184.351.438	3.181.971.330	-	2.380.108
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	276.361.769	205.385.009.656	125.598.647.271	208.417.866.358	915.798.390	123.205.227.190
Thuế Thu nhập cá nhân	10.492.825	3.194.056.329	25.275.042.934	22.247.641.981	129.758.916	6.340.723.373
Thuế Tài nguyên	-	1.545.382.497	3.427.264.013	3.808.689.634	-	1.163.956.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.077.424.986	66.739.718	-	3.010.685.268
Các loại thuế khác	1.000.000	-	209.038.177	209.038.177	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.311.696.224	1.412.956.153	2.551.339.657	-	1.173.312.720
	11.807.158.901	251.749.622.466	299.945.327.005	391.997.778.500	12.565.861.613	160.455.873.683

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.475.847.218	2.641.812.489
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.266.854.148	3.750.490.647
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.944.937.209	7.043.418.747
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	20.871.492.386	22.260.670.319
- Truy thu tiền thuê đất	-	7.912.377.868
- Chi phí phải trả khác	31.012.153.452	23.861.663.272
	62.571.284.413	67.470.433.342
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	1.271.185.764	1.271.185.764

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	818.257.816	1.157.755.090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.291.956.805	79.933.888.285
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.476.038.619	323.852.242.844
- Phải trả lãi vay	25.049.591.625	25.253.057.299
- Phải trả (2% lãi hỗ trợ)	4.918.233.236	4.918.233.236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.421.925.635	6.584.426.395
	138.976.003.736	441.699.603.149
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.670.034.250	8.060.034.250
	8.670.034.250	8.060.034.250

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	73.989.182.685	72.448.712.166
- Dự phòng phải trả khác	8.015.657.500	8.015.657.500
	82.004.840.185	80.464.369.666
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.935.396.623	78.688.423.862
- Dự phòng phải trả khác	1.630.785.344	1.722.455.344
	79.566.181.967	80.410.879.206

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

23 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214	3.582.891.604.176	2.606.413.481.550	3.704.287.977.840	3.704.287.977.840
-	Vay ngân hàng	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214	3.382.891.604.176	2.466.413.481.550	3.454.287.977.840	3.454.287.977.840
-	Vay bên liên quan	190.000.000.000	190.000.000.000	200.000.000.000	140.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	243.283.076.681	243.283.076.681	53.102.422.024	53.102.422.024	243.283.076.681	243.283.076.681
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	243.283.076.681	243.283.076.681	53.102.422.024	53.102.422.024	243.283.076.681	243.283.076.681
		2.971.092.931.895	2.971.092.931.895	3.635.994.026.200	2.659.515.903.574	3.947.571.054.521	3.947.571.054.521
b)	Vay dài hạn						
-	Vay ngân hàng	453.424.828.476	453.424.828.476	2.072.620.928	56.694.141.964	398.803.307.440	398.803.307.440
		453.424.828.476	453.424.828.476	2.072.620.928	56.694.141.964	398.803.307.440	398.803.307.440

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	104.587.813.380	11.726.427.577	116.314.240.957
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(9.956.197.800)	(159.956.197.800)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	536.209.913.991	1.010.086.828.710	520.737.129.794	5.907.321.372.495
<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	512.023.604.323	2.045.153.834.099	555.972.347.503	6.953.437.285.925
Tăng vốn trong kỳ này	50.000.000.000	(159.400.000)	-	-	-	-	49.840.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	451.822.818.434	35.563.641.165	487.386.459.599
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(34.581.165.000)	(34.581.165.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.942.603.004)	(545.415.590)	(11.488.018.594)
Phân loại lại	-	-	-	745.503.978	(745.503.978)	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.050.000.000.000	835.128.100.000	5.000.000.000	512.769.108.301	2.485.288.545.551	556.409.408.078	7.444.595.161.930



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.155.670.523.286	3.512.507.876.331	5.155.670.523.286	3.512.507.876.331
Doanh thu bán hàng hóa	86.255.880.815	73.377.006.032	86.255.880.815	73.377.006.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.841.982.789	47.461.629.418	10.841.982.789	47.461.629.418
Doanh thu bán điện	47.702.260.934	100.493.545.809	47.702.260.934	100.493.545.809
Doanh thu khác	20.971.197.072	14.968.875.655	20.971.197.072	14.968.875.655
	5.321.441.844.896	3.748.808.933.245	5.321.441.844.896	3.748.808.933.245
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	34.071.992.291	15.797.255.144	34.071.992.291	15.797.255.144
- Doanh thu với bên khác	5.287.369.852.605	3.733.011.678.101	5.287.369.852.605	3.733.011.678.101

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.516.602.476	25.562.962.947	40.516.602.476	25.562.962.947
Hàng bán bị trả lại	-	3.101.196.414	-	3.101.196.414
	40.516.602.476	28.664.159.361	40.516.602.476	28.664.159.361

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	5.115.153.920.810	3.483.843.716.970	5.115.153.920.810	3.483.843.716.970
Doanh thu bán hàng hóa	86.255.880.815	73.377.006.032	86.255.880.815	73.377.006.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.841.982.789	47.461.629.418	10.841.982.789	47.461.629.418
Doanh thu bán điện	47.702.260.934	100.493.545.809	47.702.260.934	100.493.545.809
Doanh thu khác	20.971.197.072	14.968.875.655	20.971.197.072	14.968.875.655
	5.280.925.242.420	3.720.144.773.884	5.280.925.242.420	3.720.144.773.884

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	4.323.124.380.792	3.186.330.301.556	4.323.124.380.792	3.186.330.301.556
Giá vốn bán hàng hóa	76.674.640.145	68.430.168.943	76.674.640.145	68.430.168.943
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	6.969.113.379	32.964.814.132	6.969.113.379	32.964.814.132
Giá vốn bán điện	31.726.744.129	50.933.832.510	31.726.744.129	50.933.832.510
Giá vốn khác	10.005.802.502	10.764.812.411	10.005.802.502	10.764.812.411
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.272.000)	(11.628.019.117)	(19.272.000)	(11.628.019.117)
	4.448.481.408.947	3.337.795.910.435	4.448.481.408.947	3.337.795.910.435

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.536.276.831	7.159.564.987	7.536.276.831	7.159.564.987
Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước	-	1.536.610.684	-	1.536.610.684
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.396.613.034	-	7.396.613.034	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.745.000.000	-	17.745.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.466.679.593	13.421.345.577	9.466.679.593	13.421.345.577
Lãi chênh lệch LME hedging và lãi nghiệp vụ LME - Hedging	7.768.229.285	804.055.715	7.768.229.285	804.055.715
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.173.152.248	-	4.173.152.248
	32.167.798.743	44.839.729.211	32.167.798.743	44.839.729.211

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	47.065.214.938	79.126.613.748	47.065.214.938	79.126.613.748
Lãi ký quỹ	1.615.140.326	1.503.150.808	1.615.140.326	1.503.150.808
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	3.903.283.657	3.815.997.270	3.903.283.657	3.815.997.270
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.129.548.712	-	2.129.548.712
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	25.421.441.704	40.577.762.628	25.421.441.704	40.577.762.628
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	-	5.005.431.688	-	5.005.431.688
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	-	1.736.198.585	-	1.736.198.585
Chi phí tài chính khác	37.692.380	219.710.310	37.692.380	219.710.310
	78.042.773.005	134.114.413.749	78.042.773.005	134.114.413.749

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.765.626.953	9.243.254.442	9.765.626.953	9.243.254.442
Chi phí nhân công	27.422.241.050	18.789.533.963	27.422.241.050	18.789.533.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.501.933	1.238.242.607	1.207.501.933	1.238.242.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.972.990.893	27.311.457.413	30.972.990.893	27.311.457.413
Chi phí bán hàng khác	21.309.996.044	13.232.961.680	21.309.996.044	13.232.961.680
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	1.140.101.026	1.373.422.806	1.140.101.026	1.373.422.806
	91.818.457.899	71.188.872.911	91.818.457.899	71.188.872.911

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2025

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	42.141.823.847	32.783.476.637	42.141.823.847	32.783.476.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.758.570.045	5.841.278.719	4.758.570.045	5.841.278.719
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(757.632.500)	(478.629.606)	(757.632.500)	(478.629.606)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.091.254.101	12.426.555.220	31.091.254.101	12.426.555.220
Chi phí khác bằng tiền	28.356.356.692	25.723.652.101	28.356.356.692	25.723.652.101
	112.966.233.288	83.672.194.174	112.966.233.288	83.672.194.174

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	451.822.818.434	104.587.813.380	451.822.818.434	104.587.813.380
Các khoản điều chỉnh	-	(2.735.650.751)	-	(2.735.650.751)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(2.735.650.751)	-	(2.735.650.751)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	451.822.818.434	101.852.162.629	451.822.818.434	101.852.162.629
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.444.444	300.000.000	301.444.444	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.499	340	1.499	340

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2024 và Quý 1/2024 đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.432.920.100.584	2.824.485.575.959	4.432.920.100.584	2.824.485.575.959
Chi phí nhân công	151.843.512.940	124.821.175.087	151.843.512.940	124.821.175.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.199.882.609	155.934.718.278	88.199.882.609	155.934.718.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.380.299.541	103.893.991.732	107.380.299.541	103.893.991.732
Chi phí khác bằng tiền	90.610.601.060	104.622.766.250	90.610.601.060	104.622.766.250
	4.870.954.396.734	3.313.758.227.306	4.870.954.396.734	3.313.758.227.306

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2025</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1/2024</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.076.017.926	765.412.548
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ	1.548.466.863.986	730.964.512.603
		Lãi mua hàng trả chậm	443.835.617	997.260.273
		Cổ tức công bố	-	119.997.800.000
		Lãi cho vay	3.569.635.616	2.767.260.274
		Điều chỉnh giảm tiền thuê CSHT	-	118.537.959.979
		Lãi đi vay	4.073.972.603	10.898.354.452
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	310.000.000.000	22.125.000.000
		Thu chi hộ chi phí phần mềm	591.861.393	608.914.343
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn (đến ngày 30/5/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.855.856.889
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	168.000.000	222.484.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	246.420.000	210.000.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	-	17.745.000.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	30.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.803.013.699	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết (kể từ ngày 14/6/2024)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.707.808.748	-
		Lãi cho vay	1.405.479.452	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết (kể từ ngày 29/11/2024)	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	16.269.234.390	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.028.643.451	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	-	8.250.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	44.935.608
Công ty Cổ phần Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	182.463.555

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	49.494.865
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	10.917.083.527	10.730.102.868
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Cổ tức công bố Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	- 54.600	3.750.000.000 161.200.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về chi hộ và cung cấp dịch vụ	629.342.364	10.094.373.657
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	181.440.000	8.467.456.695
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	11.776.486.493	-
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	11.030.231.274	8.477.565.124
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	13.576.794.472	13.576.735.504
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	15.132.465.184
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.972.011.040	2.182.494.240
			41.166.305.643	57.931.090.404
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	33.000.000.000	371.600.000.000
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Gốc cho vay	60.000.000.000	60.000.000.000
			93.000.000.000	431.600.000.000
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	1.377.410.960	10.470.975.344
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	5.231.506.850	3.826.027.398
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức	-	35.553.000.000
			6.608.917.810	49.850.002.742

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	199.192.125.830	303.561.515.998
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	7.179.614.000	6.922.352.000
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết	Phải trả tiền dịch vụ	-	96.911.640
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	4.349.959.246	5.711.702.519
			210.721.699.076	316.292.482.157

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	219.914.352	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	3.907.340.520	5.332.872.451
			4.127.254.872	5.332.872.451

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải lãi gia hạn thanh toán	2.600.000.003	6.303.490.705
		Phải trả lãi vay	20.718.493.149	18.713.013.697
		Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Phải trả lãi vay	2.803.013.699	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			26.121.506.851	287.512.104.402

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	80.000.000.000	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	170.000.000.000	-
			250.000.000.000	190.000.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28/03/2025 triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu lưu hành cho cổ đông hiện hữu, tương đương với 61.000.000 cổ phiếu trị giá 610 tỷ đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng là ngày 24/04/2024, ngày chi trả dự kiến vào 14/05/2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2024 do Công ty lập.



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi

GELEX ELECTRIC
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1st Quarter of 2025

HANOI, APRIL 2025

CONTENTS

	Pages
Statement of The Board of Executive Officers	02-03
Consolidated financial statements	04-39
Consolidated Balance sheet	04-05
Consolidated Income statement	06
Consolidated Cash flow statement	07-08
Notes to the consolidated financial statements	09-39



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

REPORT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Gelex Electricity Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Consolidated Financial Statements for accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025.

THE COMPANY

Gelex Electric Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0102030405 dated 29 August 2016 and the 10th amendment dated 26 March 2025 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company’s head office is located at: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Le Ba Tho	Chairman	Appointed on 25 March 2025
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	Resigned on 25 March 2025
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Appointed on 25 March 2025



The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Ms. Bui Thi Trang	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers is responsible for the Consolidated Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 April 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at 31 March 2025*

Code	ASSETS	Note	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		7,575,560,365,225	6,860,778,186,670
110	I. Cash and cash equivalents	3	581,678,750,992	691,648,524,113
111	1. Cash		486,298,750,992	568,517,652,880
112	2. Cash equivalents		95,380,000,000	123,130,871,233
120	II. Short-term investments	4	448,953,000,000	79,546,000,000
121	1. Trading securities		335,407,000,000	-
123	2. Held to maturity investments		113,546,000,000	79,546,000,000
130	III. Short-term accounts receivable		2,440,661,235,375	2,252,910,212,253
131	1. Short-term trade receivables	5	1,754,966,682,700	1,291,432,915,796
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	713,242,647,468	657,081,917,022
135	3. Short-term loan receivables	7	33,000,000,000	371,600,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	115,671,267,393	109,772,374,121
137	5. Short-term provision for doubtful debts		(176,219,362,186)	(176,976,994,686)
140	IV. Inventories	9	3,904,902,745,333	3,680,150,401,796
141	1. Inventories		3,965,093,289,716	3,747,167,515,698
149	2. Provision for devaluation of inventories		(60,190,544,383)	(67,017,113,902)
150	V. Other current assets		199,364,633,525	156,523,048,508
151	1. Short-term prepayments	14	30,299,011,306	24,815,192,830
152	2. Value added tax deductibles		156,499,760,606	119,900,696,777
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	19	12,565,861,613	11,807,158,901
200	B. NON-CURRENT ASSETS		6,021,009,941,238	6,042,489,119,743
210	I. Long-term receivables		65,438,719,152	70,228,984,552
211	1. Long-term trade receivables	5	5,120,843,457	6,144,191,684
215	2. Long-term loan receivables		60,000,000,000	60,000,000,000
216	3. Other long-term receivables	8	317,875,695	4,084,792,868
220	II. Fixed assets		2,450,097,063,285	2,452,872,283,273
221	1. Tangible fixed assets	11	2,370,849,629,309	2,376,558,404,175
222	- Costs		5,472,726,553,874	5,398,881,690,873
223	- Accumulated depreciation		(3,101,876,924,565)	(3,022,323,286,698)
227	2. Intangible fixed assets	12	79,247,433,976	76,313,879,098
228	- Costs		162,695,354,875	153,990,156,389
229	- Accumulated amortisation		(83,447,920,899)	(77,676,277,291)
230	III. Investment properties	13	95,618,815,162	122,911,711,526
231	- Costs		185,593,896,619	217,388,052,952
232	- Accumulated depreciation		(89,975,081,457)	(94,476,341,426)
240	IV. Long-term assets in progress		146,484,761,614	173,153,820,472
242	1. Construction in progress	10	146,484,761,614	173,153,820,472
250	V. Long-term financial investments	15	2,717,413,134,926	2,661,917,601,247
252	1. Investments in joint ventures, associates		1,602,815,584,526	1,547,320,050,847
253	2. Equity investments in other entities		1,114,597,550,400	1,114,597,550,400
260	VI. Other long-term assets		545,957,447,099	561,404,718,673
261	1. Long-term prepaid expenses	14	411,973,060,941	422,483,286,518
262	2. Deferred tax assets		46,580,077,490	44,141,262,384
269	3. Good will		87,404,308,668	94,780,169,771
270	TOTAL ASSETS		13,596,570,306,463	12,903,267,306,413

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		6,151,975,144,533	5,949,830,020,488
310	I. Current liabilities		5,637,782,056,512	5,380,609,149,671
311	1. Short-term trade payables	17	702,021,862,832	1,125,645,462,323
312	2. Short-term advances from customers	18	447,734,961,036	293,533,926,852
313	3. Taxes and amounts payable to the State budget	19	160,455,873,683	251,749,622,466
314	4. Payables to employees		76,302,045,423	132,502,016,484
315	5. Short-term accrued expenses	20	62,571,284,413	67,470,433,342
318	6. Short-term unrealised revenue		1,922,012,983	5,280,995,062
319	7. Other current payables	21	138,976,003,736	441,699,603,149
320	8. Short-term loans and finance lease liabilities	23	3,947,571,054,521	2,971,092,931,895
321	9. Short-term provisions for payables	22	82,004,840,185	80,464,369,666
322	10. Bonus and welfare fund		18,222,117,700	11,169,788,432
330	II. Long-term liabilities		514,193,088,021	569,220,870,817
332	1. Long-term prepayments from customers	18	21,454,612,045	21,454,612,045
333	2. Long-term accrued expenses	20	1,271,185,764	1,271,185,764
337	3. Other long-term payables	21	8,670,034,250	8,060,034,250
338	4. Long-term loans and finance lease liabilities	23	398,803,307,440	453,424,828,476
341	5. Deferred tax liabilities		4,427,766,555	4,599,331,076
342	6. Long-term provisions	22	79,566,181,967	80,410,879,206
400	D. OWNER'S EQUITY		7,444,595,161,930	6,953,437,285,925
410	I. Owner's equity	24	7,444,595,161,930	6,953,437,285,925
411	1. Owners' contributed capital		3,050,000,000,000	3,000,000,000,000
412	2. Share Premium		835,128,100,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
420	4. Other reserves		512,769,108,301	512,023,604,323
421	5. Retained earnings		2,485,288,545,551	2,045,153,834,099
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		2,033,465,727,117	772,275,694,298
421b	Retained earnings of the current year		451,822,818,434	1,272,878,139,801
429	6. Non controlling interest		556,409,408,078	555,972,347,503
440	TOTAL CAPITAL		13,596,570,306,463	12,903,267,306,413

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Cumulative YTD as of the end of Q1/2025

Code	ITEMS	Note	1st Quarter of 2025 VND	1st Quarter of 2024 VND	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025 VND	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024 VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	25	5,321,441,844,896	3,748,808,933,245	5,321,441,844,896	3,748,808,933,245
02	2. Deductions	26	40,516,602,476	28,664,159,361	40,516,602,476	28,664,159,361
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		5,280,925,242,420	3,720,144,773,884	5,280,925,242,420	3,720,144,773,884
11	4. Cost of goods sold and services rendered	28	4,448,481,408,947	3,337,795,910,435	4,448,481,408,947	3,337,795,910,435
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		832,443,833,473	382,348,863,449	832,443,833,473	382,348,863,449
21	6. Finance income	29	32,167,798,743	44,839,729,211	32,167,798,743	44,839,729,211
22	7. Finance expenses	30	78,042,773,005	134,114,413,749	78,042,773,005	134,114,413,749
23	- In which: Interest expense and bond issuance cost		47,065,214,938	79,126,613,748	47,065,214,938	79,126,613,748
24	8. Shares of net profit from associates		28,604,257,179	7,057,808,998	28,604,257,179	7,057,808,998
25	9. Selling expenses	31	91,818,457,899	71,188,872,911	91,818,457,899	71,188,872,911
26	10. General and administrative expenses	32	112,966,233,288	83,672,194,174	112,966,233,288	83,672,194,174
30	11. Operating profit		610,388,425,203	145,270,920,824	610,388,425,203	145,270,920,824
31	12. Other income		574,216,077	3,915,072,954	574,216,077	3,915,072,954
32	13. Other expenses		2,907,434,362	1,436,998,640	2,907,434,362	1,436,998,640
40	14. Profit from other profit		(2,333,218,285)	2,478,074,314	(2,333,218,285)	2,478,074,314
50	15. Accounting profit before tax		608,055,206,918	147,748,995,138	608,055,206,918	147,748,995,138
51	16. Current corporate income tax expenses		123,279,126,946	34,393,287,313	123,279,126,946	34,393,287,313
52	17. Deferred tax income		(2,610,379,627)	(2,958,533,132)	(2,610,379,627)	(2,958,533,132)
60	18. Net profit after tax		487,386,459,599	116,314,240,957	487,386,459,599	116,314,240,957
61	19. Profit after tax attributable to the Holding Company		451,822,818,434	104,587,813,380	451,822,818,434	104,587,813,380
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders		35,563,641,165	11,726,427,577	35,563,641,165	11,726,427,577
70	21. Basic earnings per share	33	1,499	340	1,499	340

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*Cumulative YTD as of the end of Q1/2025
(Under indirect method)*

Code	Items	Note	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		608,055,206,918	147,748,995,138
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment proper		88,199,882,609	109,981,187,327
03	- Provision/(reversal of provision)		50,925,746,210	(8,856,088,027)
04	- Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items		615,178,206	2,081,812,777
05	- Profits from investing activities		(36,140,534,010)	(32,333,673,985)
06	- Interest expenses and bond issuance cost		47,065,214,938	79,126,613,748
08	3. Operating profit before movements in working capital		758,720,694,871	297,748,846,978
09	- Increase/Decrease in receivables		(658,423,803,130)	(325,940,263,652)
10	- Increase/Decrease in inventory		(217,925,774,018)	(17,135,188,727)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		(336,920,861,336)	(682,233,204,962)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		5,026,407,101	124,148,645,651
13	- Increase/Decrease in trading securities		(335,407,000,000)	49,991,114,316
14	- Interest expenses paid		(46,434,645,883)	(82,209,371,911)
15	- Corporate income tax paid		(208,417,866,358)	(63,607,768,579)
17	- Other cash outflows		(3,720,988,470)	(2,141,198,065)
20	Net cash generated by operating activities		(1,043,503,837,223)	(701,378,388,951)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	- Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		(39,515,998,801)	(36,433,324,485)
22	- Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets		-	946,700,000
23	- Cash outflow for lending, buying debt		(34,000,000,000)	(122,400,000,000)
24	- Cash recovered from lending, selling debt		338,600,000,000	181,978,929,041
25	- Equity investments in other entities		(26,891,276,500)	-
27	- Interest earned, dividends and profits received		47,546,198,143	52,618,938,226
30	Net cash generated by investing activities		285,738,922,842	76,711,242,782
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	- Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale		49,840,600,000	1,450,000,000
33	- Proceeds from borrowings		3,584,964,225,104	4,456,107,893,768
34	- Repayment of borrowings		(2,663,107,623,514)	(4,011,150,290,304)
36	- Dividends and profits paid		(323,957,369,225)	(160,178,947,525)
40	Net cash used in financing activities		647,739,832,365	286,228,655,939

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT*Cumulative YTD as of the end of Q1/2025
(Under indirect method)*

Code Items	Note	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
		VND	VND
50 Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents for the period		(110,025,082,016)	(338,438,490,230)
60 Cash and cash equivalents at beginning of the year		691,648,524,113	1,125,181,472,381
61 Effects of changes in foreign exchange rates		55,308,895	47,939,728
70 Cash and cash equivalents at end of the year		<u>581,678,750,992</u>	<u>786,790,921,879</u>



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*1st Quarter of 2025***1 . CORPORATE INFORMATION****Forms of Ownership**

GELEX Electrical Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. with the 10th amendment dated 26 March, 2025 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company's head office is located at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

Business field

The current principal activities of the Company are: Manufacturing and trading of electrical equipment including electric cables; transformers, electric motors; electrical equipment including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products and repair services; Power production, transmission and distribution.

Normal business and production cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

Corporate structure

- As at 31 March 2025, the Company directly owns subsidiaries with detailed information as follows:

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh city	97.09%	97.09%	Manufacture and trade electric wires and cables
Electrical Equipment JSC ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacture and trade electric equipment
Emic Electrical Measuring Instrument JSC ("GELEX Emic")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacture and trade electric measuring equipment
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric measuring equipment
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacture and trade transformers
Hanoi Eletromechanical Manufacturing JSC ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacture and trade electric motors and equipment
GELEX Power Generation Co., Hanoi Ltd. ("Power generation Gelex")	Hanoi	100.00%	100.00%	Electricity Production, transmission and distribution.
Gelex Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Manufacture and trade transformers

In addition, the subsidiaries (which are directly owned by the Corporation) also own other subsidiaries, with detailed information as follows:

CADIVI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Cadivi Dong Nai Co., Ltd (“Cadivi Dong Nai”)	Dong Nai	100%	100%	Manufacture and trade electric wires and cables
Cadivi Mien Bac Co., Ltd (“Cadivi Mien Bac”)	Bac Ninh	100%	100%	Manufacture and trade electric wires and cables

THIBID

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (*)	Ha Noi	47%	47%	Trading in electrical machinery and equipment, designing electrical works

HEM

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Hanoi Electrical Mechanical Equipment JSC (“HECO”)	Ho Chi Minh city	20%	20%	Manufacture and trade electric products
HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC	Ha Noi	20%	20%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices
S.A.S - CTAMAD Company Limited	Ha Noi	35%	35%	Hotel business and office renta

Power generation Gelex

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Phu Thanh My Joint Stock Company (“PTM”)	Quang Nam	73.16%	73.16%	Manufacture and trade electric products
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”)	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices

GETC

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Ha Noi	51.59%	51.59%	Manufacture and trade electric products

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Group maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 . Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the period ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Corporation, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2.5 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the reporting date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

2.7 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

2.8 . Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.9 . Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

2.10 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 50 years
Machinery and equipment	03 - 26 years
Means of transportation	03-15 years
Administration equipment and tool	03 - 10 years
Computer software	02-06 years
Copyrights, patents	05 - 07 years
Land use right with definite term	50 years
Land use right with indefinite term	No amortisation

2.11 . Investment properties

Investment properties are composed of buildings, structures, land use rights held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	50 years
Buildings, structures	08 -30 years

2.12 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months

2.13 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- ▶ Prepaid rental of infrastructure;
- ▶ Tools, with significant value, issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Substantial expenditure of fixed asset overhaul;
- ▶ Others.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts (signed after 2003) for period from 39 years to 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

2.14 . Business combinations and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revalues the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

2.15 . Investments*Investments in associates*

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends/profit sharing receivable from associates reduces the

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

2.16 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

2.17 . Accrual for severance pay

The severance pay to employees is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the consolidated balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

2.18 . Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.19 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the reporting date, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the consolidated income statement.

2.20 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

► Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.21 . Revenue recognition*Sale of goods*

Revenue from sale of goods shall be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Services rendered

Services rendered shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or dividends paid by stocks: No earnings are recognized when the rights to receive bonus shares or stock dividend is established, the number of bonus shares or dividends paid by stocks will be presented on the related Note to Certificate of registration to audit practice.

Gains from sale of investments

Gains from sale of investments are recorded when the Group has the right to receive the interest.

The transfer transaction of 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the transfer date. At the date of this interim consolidated financial statement, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer value corresponding to the expected output of GELEX Quang Tri for 2024. The expected output will be reviewed at each time of preparing the financial statement, the difference between the amount the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Prepaid by Buyer and will be settled according to the above deadline.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the include: Trade discounts, sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring year. In case products, goods and services are sold from the previous year, until the next year are incurred deductible items, Group records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting year (the previous period); and if incurred after the release of Consolidated Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.25 . Corporate Income Tax**a) Deferred income tax assets and Deferred income tax liabilities**

Deferred income tax assets is determined based on total deductible temporary difference and deductible value transferred to subsequent period of unused taxable losses or preferred taxes. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary difference amount.

Deferred income tax assets and Deferred income tax payable are determined based on corporate income tax rate (or corporate income tax rate estimates to change in the future if the deferred income tax asset or deferred income tax payable are reverted when the new tax rates have been taken effect), based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Do not offsetting current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

2.26 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	12,535,320,861	12,483,785,932
Bank demand deposits	473,763,430,131	556,033,866,948
Cash equivalents	95,380,000,000	123,130,871,233
	581,678,750,992	691,648,524,113

4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**a) Trading securities**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Shares	335,407,000,000	-
	335,407,000,000	-

b) Held-to-maturity investment

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Certificate of deposit	113,546,000,000	79,546,000,000
	113,546,000,000	79,546,000,000

5 . TRADE RECEIVABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Trade receivables from customers	1,713,800,377,057	1,233,501,825,392
- Duc Tuong Group JSC	99,065,401,195	83,652,999,497
- Southern Power Corporation	225,485,262,016	92,206,879,212
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	62,500,291,026	69,585,017,314
- Northern Power Corporation	241,937,146,049	80,236,064,505
- Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	48,123,921,105	107,997,713,031
- Ngoc Son Non-Ferrous Metals JSC	106,283,046,487	106,283,046,487
- Other customers	930,405,309,179	693,540,105,346
(Note 34)	41,166,305,643	57,931,090,404
	1,754,966,682,700	1,291,432,915,796
 Provision for doubtful receivables	 (169,389,945,217)	 (170,147,577,717)
 Long-term		
Trade receivables from customers	5,120,843,457	6,144,191,684
- Others	5,120,843,457	6,144,191,684
	5,120,843,457	6,144,191,684

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	120,777,696,250	-
- Viet Kim Trading and Service Joint Stock Company	323,378,040,875	405,711,348,995
- TSM Copper Wire Joint Stock Company	200,000,000,000	200,000,000,000
- Others	69,086,910,343	51,370,568,027
	713,242,647,468	657,081,917,022

7 . LOAN RECEIVABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Receivables from short-term loans to related parties		
(Note 34)	33,000,000,000	371,600,000,000
	33,000,000,000	371,600,000,000
 Long-term		
Receivables from long-term loans to related parties		
(Note 34)	60,000,000,000	60,000,000,000
	60,000,000,000	60,000,000,000

8 . OTHER RECEIVABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Balance	Provisions	Balance	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	2,598,087,856	-	558,448,343	-
Deposits	87,507,408,846	-	41,791,628,717	-
Receivables related to bank and loan interest	496,738,038	-	1,091,601,816	-
Receivables related to dividends and profits	108,500,000	-	108,500,000	-
Others	18,351,614,843	(6,829,416,969)	20,198,219,901	(6,829,416,969)
Other receivables from related parties	6,608,917,810	-	46,023,975,344	-
	115,671,267,393	(6,829,416,969)	109,772,374,121	(6,829,416,969)
Long-term				
Deposits	317,875,695	-	258,765,470	-
Other receivables from related parties (notes 34)	-	-	3,826,027,398	-
	317,875,695	-	4,084,792,868	-

9 . INVENTORIES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Cost	Provisions	Cost	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	251,247,782,165	-	556,171,169,397	-
Raw materials and consumables	1,319,590,971,321	(12,840,293,551)	1,101,871,756,816	(17,073,879,395)
Tools and supplies	10,940,687,671	(638,748,855)	9,451,815,576	(638,748,855)
Work in process	285,455,241,141	(3,615,746,873)	213,132,983,418	(3,928,668,600)
Finished goods	2,060,013,899,500	(43,095,755,104)	1,837,973,220,478	(45,375,817,052)
Merchandises	8,477,853,492	-	13,713,146,707	-
Goods on consignment	29,366,854,426	-	14,853,423,306	-
	3,965,093,289,716	(60,190,544,383)	3,747,167,515,698	(67,017,113,902)

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Luxury office and commercial center at No. 799 Kinh Duong Vuong street project	127,443,482,364	127,443,482,364
- Cadivi Tower Project	278,703,704	278,703,704
- Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	7,085,880,079	32,224,934,729
- Others	11,676,695,467	13,206,699,675
	146,484,761,614	173,153,820,472

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Cost					
Opening balance	2,168,193,044,816	2,944,437,963,649	256,382,191,155	29,868,491,253	5,398,881,690,873
- Additions	-	8,926,719,678	2,554,870,327	46,750,000	11,528,340,005
- Transfer from construction in progress	241,202,500	4,744,244,447	34,242,118,202	-	39,227,565,149
- Reclassified from investment property	23,088,957,847	-	-	-	23,088,957,847
Closing balance	2,191,523,205,163	2,958,108,927,774	293,179,179,684	29,915,241,253	5,472,726,553,874
Accumulated depreciation					
Opening balance	756,000,546,946	2,088,564,789,251	155,951,516,254	21,806,434,247	3,022,323,286,698
- Depreciation for the period	23,009,158,482	46,601,424,710	5,820,176,184	632,038,301	76,062,797,677
- Reclassified from investment property	3,490,840,190	-	-	-	3,490,840,190
Closing balance	782,500,545,618	2,135,166,213,961	161,771,692,438	22,438,472,548	3,101,876,924,565
Net carrying amount					
Opening balance	1,412,192,497,870	855,873,174,398	100,430,674,901	8,062,057,006	2,376,558,404,175
Closing balance	1,409,022,659,545	822,942,713,813	131,407,487,246	7,476,768,705	2,370,849,629,309

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Copyrights, patents	Computer software	Totals
	VND	VND	VND	VND
Costs				
Opening balance	22,298,050,922	42,744,307,450	88,947,798,017	153,990,156,389
Reclassified from investment property	8,705,198,486	-	-	8,705,198,486
Closing balance	31,003,249,408	42,744,307,450	88,947,798,017	162,695,354,875
Accumulated depreciation				
Opening balance	4,207,860,021	9,867,889,348	63,600,527,922	77,676,277,291
Depreciation for the period	107,078,537	598,472,366	2,204,747,884	2,910,298,787
Reclassified from investment property	2,861,344,821	-	-	2,861,344,821
Closing balance	7,176,283,379	10,466,361,714	65,805,275,806	83,447,920,899
Net carrying amount				
Opening balance	18,090,190,901	32,876,418,102	25,347,270,095	76,313,879,098
Closing balance	23,826,966,029	32,277,945,736	23,142,522,211	79,247,433,976

13 . Investment properties

	Buildings and structures	Land use rights	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	178,982,765,512	38,405,287,440	217,388,052,952
Reclassified to Fix assets	(23,088,957,847)	(8,705,198,486)	(31,794,156,333)
Closing balance	155,893,807,665	29,700,088,954	185,593,896,619
Accumulated depreciation			
Opening balance	81,852,761,349	12,623,580,077	94,476,341,426
Depreciation for the period	1,703,054,680	147,870,362	1,850,925,042
Reclassified to Fix assets	(3,490,840,190)	(2,861,344,821)	(6,352,185,011)
Closing balance	80,064,975,839	9,910,105,618	89,975,081,457
Net carrying amount			
Opening balance	97,130,004,163	25,781,707,363	122,911,711,526
Closing balance	75,828,831,826	19,789,983,336	95,618,815,162



14 . PREPAID EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies in use	2,116,564,740	2,709,218,480
Fixed asset overhaul	6,123,552,747	7,454,971,039
Land rental costs, offices, shops, land use fees, industrial park managem	6,927,863,158	1,588,557,863
Cost of testing, certification, trial production	1,308,738,619	1,497,010,395
Advertising and conference costs	871,770,026	2,193,434,777
Virtual server rental and SAP system maintenance costs	2,311,545,899	2,171,069,073
Others	10,638,976,117	7,200,931,203
	30,299,011,306	24,815,192,830
Long-term		
Tools and supplies in use	7,085,242,660	8,417,374,587
Fixed asset overhaul	19,704,214,975	15,751,891,187
Land rentals	110,957,998,307	111,869,551,672
Rentals for facilities and infrastructure	255,631,929,922	257,845,381,009
Cost of relocation of machinery and equipment	1,618,385,773	3,283,136,071
Office furniture cost	7,727,960,632	9,497,341,584
Others	9,247,328,672	15,818,610,408
	411,973,060,941	422,483,286,518

15 . LONG-TERM INVESTMENTS

a) . Investments in associates

No.	Name	01/01/2025	Additions	Share of net profit from operating results during the period	31/03/2025
		VND	VND	VND	VND
1	S.A.S - CTAMAD Company Limited	237,994,521,860	-	18,962,174,625	256,956,696,485
2	Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	1,202,285,149,829	26,891,276,500	7,194,436,335	1,236,370,862,664
3	Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”)	87,572,917,945	-	2,368,350,410	89,941,268,355
4	HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC	19,467,461,213	-	79,295,809	19,546,757,022
		1,547,320,050,847	26,891,276,500	28,604,257,179	1,602,815,584,526
Details					
Name		31/03/2025		01/01/2025	
		% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
S.A.S - CTAMAD Company Limited		35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company		47.00%	47.00%	46.17%	46.17%
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”)		20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC		20.00%	20.00%	20.00%	20.00%

(i) The Company has not determined the fair value of this financial investment at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in unlisted companies.

(ii) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 31 March 2025 is VND 1,212,836,782,800 (as at 31 December 2024: VND 1,439,934,394,600) determined by the closing price of the shares on the UPCoM stock exchange at the last trading session immediately before the end of the accounting period/fiscal year and the number of shares that the Group is holding.



15 . LONG-TERM INVESTMENTS

b) Other long-term investments

	31/03/2025			01/01/2025		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other long-term investments	1,114,597,550,400		-	1,114,597,550,400		-
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,178,670,000	7,287,168,000	-	2,178,670,000	6,945,974,400	-
- High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(i)	-	1,057,011,301	(i)	-
	1,114,597,550,400		-	1,114,597,550,400		-

Details

	31/03/2025		01/01/2025	
Company	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	14.06%	14.06%	14.06%	14.06%

(i) The Company has not determined the fair value of these financial investments as at the balance sheet date because the current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of the financial investments in these unlisted companies.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements

1st Quarter of 2025

16 . Good will

	Electrical Equipment Joint Stock Company	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint	Phu Thanh My Joint Stock Company	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
As at opening year	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
As at closing period	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	38,184,709,266	254,676,832,144
Accumulated depreciation					
As at opening year	21,208,993,651	15,765,450,881	100,011,392,280	22,910,825,561	159,896,662,373
- Depreciation	815,730,525	630,618,036	4,167,141,345	1,762,371,197	7,375,861,103
As at closing period	22,024,724,176	16,396,068,917	104,178,533,625	24,673,196,758	167,272,523,476
Net carrying amount					
As at opening year	6,525,844,195	6,306,180,356	66,674,261,515	15,273,883,705	94,780,169,771
As at closing period	5,710,113,670	5,675,562,320	62,507,120,170	13,511,512,508	87,404,308,668



17 . TRADE PAYABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Balance	Amount payable	Balance	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Trade payables	491,300,163,756	491,300,163,756	809,352,980,166	809,352,980,166
- IXM S.A.	-	-	112,950,210,196	112,950,210,196
- Trafigura Pte. Ltd	-	-	68,773,397,631	68,773,397,631
- Glencore International AG	-	-	216,556,826,623	216,556,826,623
GERALD METALS SARL	119,132,932,198	119,132,932,198	-	-
- Y and W Engineering and Trading	58,949,064,440	58,949,064,440	26,064,641,973	26,064,641,973
- Others	313,218,167,118	313,218,167,118	385,007,903,743	385,007,903,743
Payables to related parties (Note 34)	210,721,699,076	210,721,699,076	316,292,482,157	316,292,482,157
	702,021,862,832	702,021,862,832	1,125,645,462,323	1,125,645,462,323

18 . SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Advances from customers	443,607,706,164	288,201,054,401
- Mai Tien Phat Investment JSC	40,665,140,000	17,479,329,683
- Quy Dan Electricial Equipments Ltd.,	21,074,482,974	18,622,415,684
- Others	381,868,083,190	252,099,309,034
Advances from customers to relates parties (Note 34)	4,127,254,872	5,332,872,451
	447,734,961,036	293,533,926,852
Long-term		
Advances from customers	21,454,612,045	21,454,612,045
- Other	21,454,612,045	21,454,612,045
	21,454,612,045	21,454,612,045

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba
Trung District, Hanoi

Consolidated Financial Statements

1st Quarter of 2025

19 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening period	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	39,313,477,760	137,760,602,033	151,514,491,645	11,519,304,307	25,559,588,148
Export, import duties	-	-	3,184,351,438	3,181,971,330	-	2,380,108
Business income tax	276,361,769	205,385,009,656	125,598,647,271	208,417,866,358	915,798,390	123,205,227,190
Personal income tax	10,492,825	3,194,056,329	25,275,042,934	22,247,641,981	129,758,916	6,340,723,373
Natural resource tax	-	1,545,382,497	3,427,264,013	3,808,689,634	-	1,163,956,876
Property tax and land rental	-	-	3,077,424,986	66,739,718	-	3,010,685,268
Other taxes	1,000,000	-	209,038,177	209,038,177	1,000,000	-
Fees and other obligations	-	2,311,696,224	1,412,956,153	2,551,339,657	-	1,173,312,720
	11,807,158,901	251,749,622,466	299,945,327,005	391,997,778,500	12,565,861,613	160,455,873,683

20 . ACCRUED EXPENSES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Interest expenses	3,475,847,218	2,641,812,489
- Outsourcing service costs	3,266,854,148	3,750,490,647
- Deposit interest and discounts interest	3,944,937,209	7,043,418,747
- Selling and administrative expenses accrued	20,871,492,386	22,260,670,319
- Land lease arrears	-	7,912,377,868
- Others	31,012,153,452	23,861,663,272
	62,571,284,413	67,470,433,342
Long-term		
- Others	1,271,185,764	1,271,185,764
	1,271,185,764	1,271,185,764

21 . OTHER PAYABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	818,257,816	1,157,755,090
- Short-term Deposits	65,291,956,805	79,933,888,285
- Dividends payables	34,476,038,619	323,852,242,844
- Interest payables	25,049,591,625	25,253,057,299
- Deposit Interest payables	4,918,233,236	4,918,233,236
- Others	8,421,925,635	6,584,426,395
	138,976,003,736	441,699,603,149
Long-term		
- Long-term deposit	8,670,034,250	8,060,034,250
	8,670,034,250	8,060,034,250

22 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Provision for product warranty	73,989,182,685	72,448,712,166
- Other payable provision	8,015,657,500	8,015,657,500
	82,004,840,185	80,464,369,666
Long-term		
- Provision for product warranty	77,935,396,623	78,688,423,862
- Other payable provision	1,630,785,344	1,722,455,344
	79,566,181,967	80,410,879,206

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements

1st Quarter of 2025

23 . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITIES

		01/01/2025		During period		31/03/2025	
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Short-term loans	2,971,092,931,895	2,971,092,931,895	3,635,994,026,200	2,659,515,903,574	3,947,571,054,521	3,947,571,054,521
-	Loans from banks	2,537,809,855,214	2,537,809,855,214	3,382,891,604,176	2,466,413,481,550	3,454,287,977,840	3,454,287,977,840
-	Loans from related parties	190,000,000,000	190,000,000,000	200,000,000,000	140,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
	Current portion of long term loans	243,283,076,681	243,283,076,681	53,102,422,024	53,102,422,024	243,283,076,681	243,283,076,681
	Current portion of long term						
-	loans from banks	243,283,076,681	243,283,076,681	53,102,422,024	53,102,422,024	243,283,076,681	243,283,076,681
		2,971,092,931,895	2,971,092,931,895	3,635,994,026,200	2,659,515,903,574	3,947,571,054,521	3,947,571,054,521
b)	Long-term loans						
-	Loans from banks	453,424,828,476	453,424,828,476	2,072,620,928	56,694,141,964	398,803,307,440	398,803,307,440
		453,424,828,476	453,424,828,476	2,072,620,928	56,694,141,964	398,803,307,440	398,803,307,440



24 . OWNERS' EQUITY

a) Increase and decrease in owners' equity

	Contributed legal capital	Share premium	Investment and development fund	Other reserves	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	536,209,913,991	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	1,450,000,000	1,450,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	104,587,813,380	11,726,427,577	116,314,240,957
Dividends declared	-	-	-	-	(150,000,000,000)	(9,956,197,800)	(159,956,197,800)
Ending balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	536,209,913,991	1,010,086,828,710	520,737,129,794	5,907,321,372,495
<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025</i>							
Beginning balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	512,023,604,323	2,045,153,834,099	555,972,347,503	6,953,437,285,925
Capital increase	50,000,000,000	(159,400,000)	-	-	-	-	49,840,600,000
Net profit for the period	-	-	-	-	451,822,818,434	35,563,641,165	487,386,459,599
Dividends declared	-	-	-	-	-	(34,581,165,000)	(34,581,165,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(10,942,603,004)	(545,415,590)	(11,488,018,594)
Classifications	-	-	-	745,503,978	(745,503,978)	-	-
Ending balance	3,050,000,000,000	835,128,100,000	5,000,000,000	512,769,108,301	2,485,288,545,551	556,409,408,078	7,444,595,161,930

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi

Consolidated Financial Statements

1st Quarter of 2025

25 . REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	5,155,670,523,286	3,512,507,876,331	5,155,670,523,286	3,512,507,876,331
Sale of merchandise	86,255,880,815	73,377,006,032	86,255,880,815	73,377,006,032
Sales of services	10,841,982,789	47,461,629,418	10,841,982,789	47,461,629,418
Sale of electricity	47,702,260,934	100,493,545,809	47,702,260,934	100,493,545,809
Others	20,971,197,072	14,968,875,655	20,971,197,072	14,968,875,655
	5,321,441,844,896	3,748,808,933,245	5,321,441,844,896	3,748,808,933,245
In which:				
- Sale from related parties	34,071,992,291	15,797,255,144	34,071,992,291	15,797,255,144
- Others	5,287,369,852,605	3,733,011,678,101	5,287,369,852,605	3,733,011,678,101

26 . DEDUCTIONS

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Trade discount	40,516,602,476	25,562,962,947	40,516,602,476	25,562,962,947
Sales return	-	3,101,196,414	-	3,101,196,414
	40,516,602,476	28,664,159,361	40,516,602,476	28,664,159,361

27 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	5,115,153,920,810	3,483,843,716,970	5,115,153,920,810	3,483,843,716,970
Sale of merchandise	86,255,880,815	73,377,006,032	86,255,880,815	73,377,006,032
Sales of services	10,841,982,789	47,461,629,418	10,841,982,789	47,461,629,418
Sale of electricity	47,702,260,934	100,493,545,809	47,702,260,934	100,493,545,809
Others	20,971,197,072	14,968,875,655	20,971,197,072	14,968,875,655
	5,280,925,242,420	3,720,144,773,884	5,280,925,242,420	3,720,144,773,884

28 . COST OF GOODS SOLD

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Cost of finished goods sold	4,323,124,380,792	3,186,330,301,556	4,323,124,380,792	3,186,330,301,556
Cost of merchandise sold	76,674,640,145	68,430,168,943	76,674,640,145	68,430,168,943
Cost of services rendered	6,969,113,379	32,964,814,132	6,969,113,379	32,964,814,132
Cost of electricity sold	31,726,744,129	50,933,832,510	31,726,744,129	50,933,832,510
Others	10,005,802,502	10,764,812,411	10,005,802,502	10,764,812,411
Provision made for devaluation of inventories	(19,272,000)	(11,628,019,117)	(19,272,000)	(11,628,019,117)
	4,448,481,408,947	3,337,795,910,435	4,448,481,408,947	3,337,795,910,435

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi**Consolidated Financial Statements**

1st Quarter of 2025

29 . FINANCE INCOME

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Interest income	7,536,276,831	7,159,564,987	7,536,276,831	7,159,564,987
Deposit interest income	-	1,536,610,684	-	1,536,610,684
Payment discount, interest from installment sales	7,396,613,034	-	7,396,613,034	-
Dividends, profits earned	-	17,745,000,000	-	17,745,000,000
Foreign exchange gain	9,466,679,593	13,421,345,577	9,466,679,593	13,421,345,577
Gain on hedging for price movement risks	7,768,229,285	804,055,715	7,768,229,285	804,055,715
Others	-	4,173,152,248	-	4,173,152,248
	32,167,798,743	44,839,729,211	32,167,798,743	44,839,729,211

30 . FINANCE EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Loan and bonds interest	47,065,214,938	79,126,613,748	47,065,214,938	79,126,613,748
Deposit interest expense	1,615,140,326	1,503,150,808	1,615,140,326	1,503,150,808
Foreign exchange loss	3,903,283,657	3,815,997,270	3,903,283,657	3,815,997,270
Provision for impairment of trading securities and investment losses	-	2,129,548,712	-	2,129,548,712
Interest on deferred payment purchase and LC UPAS fees	25,421,441,704	40,577,762,628	25,421,441,704	40,577,762,628
Loss on hedging for price movement risks	-	5,005,431,688	-	5,005,431,688
Bond issuance expenses	-	1,736,198,585	-	1,736,198,585
Others	37,692,380	219,710,310	37,692,380	219,710,310
	78,042,773,005	134,114,413,749	78,042,773,005	134,114,413,749

31 . SELLING EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Materials cost	9,765,626,953	9,243,254,442	9,765,626,953	9,243,254,442
Labour cost	27,422,241,050	18,789,533,963	27,422,241,050	18,789,533,963
Depreciation and amortisation	1,207,501,933	1,238,242,607	1,207,501,933	1,238,242,607
Expenses for external services	30,972,990,893	27,311,457,413	30,972,990,893	27,311,457,413
Others	21,309,996,044	13,232,961,680	21,309,996,044	13,232,961,680
Warranty provision	1,140,101,026	1,373,422,806	1,140,101,026	1,373,422,806
	91,818,457,899	71,188,872,911	91,818,457,899	71,188,872,911

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi**Consolidated Financial Statements**

1st Quarter of 2025

32 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Labour cost	42,141,823,847	32,783,476,637	42,141,823,847	32,783,476,637
Depreciation and amortisation	4,758,570,045	5,841,278,719	4,758,570,045	5,841,278,719
Provision reversal	(757,632,500)	(478,629,606)	(757,632,500)	(478,629,606)
Goodwill amortisation	7,375,861,103	7,375,861,103	7,375,861,103	7,375,861,103
Expenses for external services	31,091,254,101	12,426,555,220	31,091,254,101	12,426,555,220
Others	28,356,356,692	25,723,652,101	28,356,356,692	25,723,652,101
	112,966,233,288	83,672,194,174	112,966,233,288	83,672,194,174

33 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Net profit after tax	451,822,818,434	104,587,813,380	451,822,818,434	104,587,813,380
Adjustment	-	(2,735,650,751)	-	(2,735,650,751)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	(2,735,650,751)	-	(2,735,650,751)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	451,822,818,434	101,852,162,629	451,822,818,434	101,852,162,629
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	301,444,444	300,000,000	301,444,444	300,000,000
(VND/share)	1,499	340	1,499	340

The Basic earnings per share for the period ended March 31, 2024, and for Q1 2024 have been retrospectively adjusted in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share.

33 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
merchandises cost	4,433,518,400,345	2,824,485,575,959	4,433,518,400,345	2,824,485,575,959
Labour costs	151,843,512,940	124,821,175,087	151,843,512,940	124,821,175,087
Depreciation and amortisation	88,199,882,609	155,934,718,278	88,199,882,609	155,934,718,278
Expenses for external services	107,338,299,541	103,893,991,732	107,338,299,541	103,893,991,732
Others	90,054,301,299	104,622,766,250	90,054,301,299	104,622,766,250
	4,870,954,396,734	3,313,758,227,306	4,870,954,396,734	3,313,758,227,306

34 . TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties in current period were as follows:

Transactions:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025 VND</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024 VND</i>
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Sales of goods and services	1,076,017,926	765,412,548
		Purchase of goods and services	1,548,466,863,986	730,964,512,603
		Interest on deferred-payment sales	443,835,617	997,260,273
		Dividends paid	-	119,997,800,000
		Loan interest	3,569,635,616	2,767,260,274
		Adjustment for reduction in infrastructure lease payments	-	118,537,959,979
		Interest expenses	4,073,972,603	10,898,354,452
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal	310,000,000,000	22,125,000,000
		Payment on behalf	591,861,393	608,914,343
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate until 30 May, 2024	Sales of services	-	1,855,856,889
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Sales of goods and services	168,000,000	222,484,000
		Purchase of goods and services	246,420,000	210,000,000
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Associate	Dividend received	-	17,745,000,000
	Affiliate	Sale of services	-	45,000,000
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal	30,000,000,000	-
		Interest expenses	2,803,013,699	-
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (“Gelex Ninh Thuan”)	Associate from 14 June, 2024	Sale of services	2,707,808,748	-
HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC	Associate from 29 November, 2024	Loan interest income	1,405,479,452	-
		Sale of services	16,269,234,390	-
		Purchase of goods and services	1,028,643,451	-
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the Board of	Dividends declared	-	8,250,000,000
Viglacera Corporation - JSC	Affiliate	Purchase of goods and services	-	44,935,608
		Purchase of goods and services	-	182,463,555

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi

1st Quarter of 2025

Viglacera Tien Son Joint Stock Company	Affiliate	Purchase of goods and services	-	49,494,865
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of Directors	Sale of goods and services	10,917,083,527	10,730,102,868
		Dividends declared	-	3,750,000,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the Chief	Sale of goods and services	54,600	161,200,000

Amounts due to and due from related parties

Amounts due to and due from related parties as at consolidated balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
			VND	VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Car rental fee receivables	629,342,364	10,094,373,657
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Trade receivables	181,440,000	8,467,456,695
HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC	Associate	Trade receivables	11,776,486,493	-
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate from 14 June, 2024	Trade receivables	11,030,231,274	8,477,565,124
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the Chief	Trade receivables	13,576,794,472	13,576,735,504
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of	Trade receivables	-	15,132,465,184
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate	Trade receivables	3,972,011,040	2,182,494,240
			<u>41,166,305,643</u>	<u>57,931,090,404</u>
Short-term loan receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Loan receivables	33,000,000,000	371,600,000,000
Long-term loan receivables				
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate from 14 June, 2024	Loan receivables	60,000,000,000	60,000,000,000
			<u>93,000,000,000</u>	<u>431,600,000,000</u>
Other receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest receivable	1,377,410,960	10,470,975,344
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	Associate from 14 June, 2024	Interest receivable	5,231,506,850	3,826,027,398
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate	Receivables related to dividends	-	35,553,000,000
			<u>6,608,917,810</u>	<u>49,850,002,742</u>

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi

1st Quarter of 2025

Short-term trade payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Purchase of goods and services	199,192,125,830	303,561,515,998
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Purchase of goods	7,179,614,000	6,922,352,000
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	-	96,911,640
HEM Electromechanical Manufacturing Company JSC	Associate	Purchase of goods and services	4,349,959,246	5,711,702,519
			210,721,699,076	316,292,482,157

Short-term advances from customers

Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate	Advance for purchase goods	219,914,352	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOD	Advance for purchase goods	3,907,340,520	5,332,872,451
			4,127,254,872	5,332,872,451

Other payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest on payment extension	2,600,000,003	6,303,490,705
		Interest payables	20,718,493,149	18,713,013,697
		Dividends payables	-	239,995,600,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Interest payables	2,803,013,699	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOD	Dividends payables	-	7,500,000,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the BOD	Dividends payables	-	15,000,000,000
			26,121,506,851	287,512,104,402

Borrowing

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	80,000,000,000	190,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Short-term loan	170,000,000,000	-
			250,000,000,000	190,000,000,000

35 . SUBSEQUENT EVENTS

The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 15/2025/NQ-BOD dated March 28, 2025, to implement the plan for issuing shares to increase charter capital from the owner's equity. Accordingly, the Company plans to issue shares at a rate of 20% of the total outstanding shares to existing shareholders, equivalent to 61,000,000 shares with a total value of VND 610 billion.

In addition, pursuant to Resolution No. 18/2025/NQ-BOD dated April 10, 2025, the Board of Directors approved a dividend payment at a rate of 20% of charter capital. The record date for determining shareholders entitled to receive the dividend is April 24, 2025, and the expected payment date is May 14, 2025.

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

36 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Consolidated Balance Sheet and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 audited by Deloitte Vietnam Auditing Co., Ltd. The comparative figures on the Consolidated Income Statement, Consolidated Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures on the Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2024 prepared by the Company.



Trinh Thi Hang Phuong
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025

